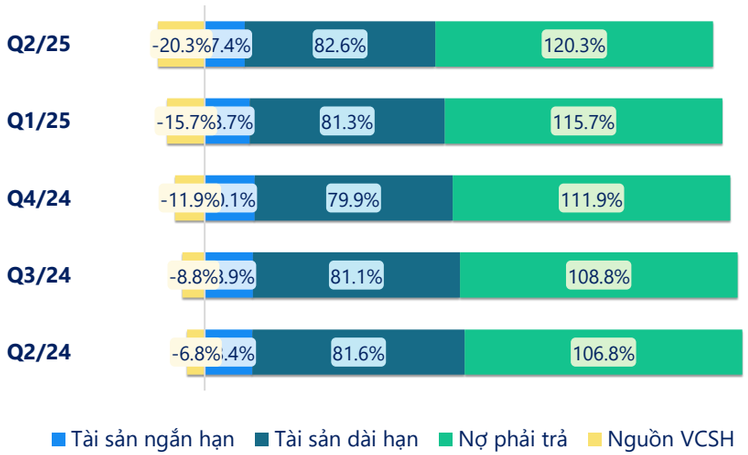
FireAnt

CTCP Nước giải khát Chương Dương (UPCOM: SCD)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,300
SL cổ phiếu LH	8,477,640
KLGD BQ 20 phiên (CP)	885
% sở hữu nước ngoài	6.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
P/E	-1.4
EPS	-9,466

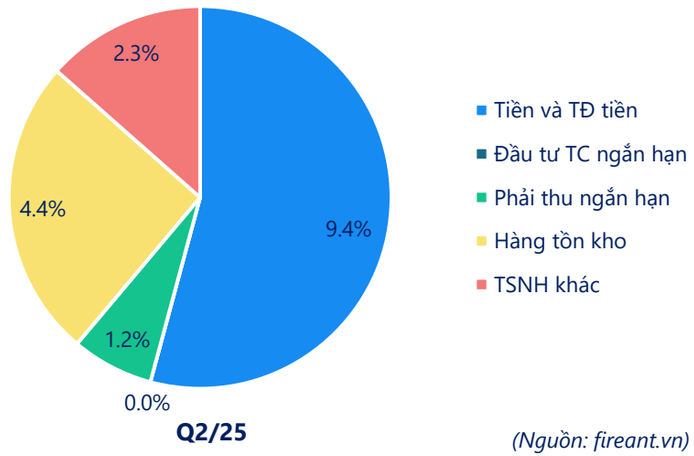
	YTD	1T	3T	6T
SCD	-9.8%	12.2%	-21.8%	-9.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



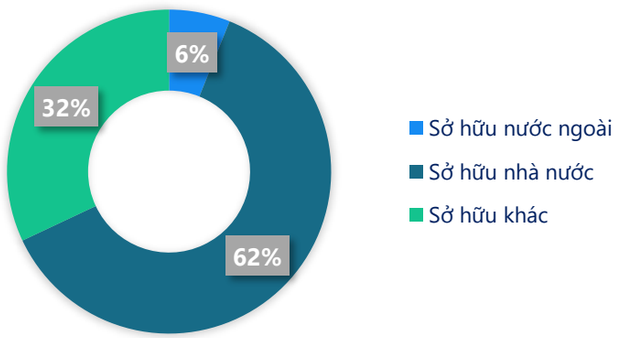
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



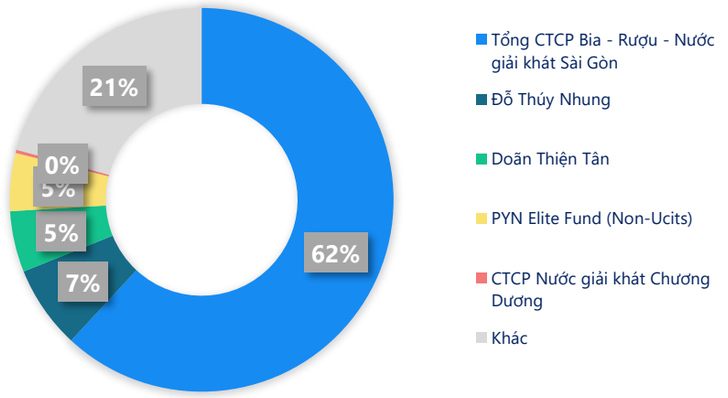
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



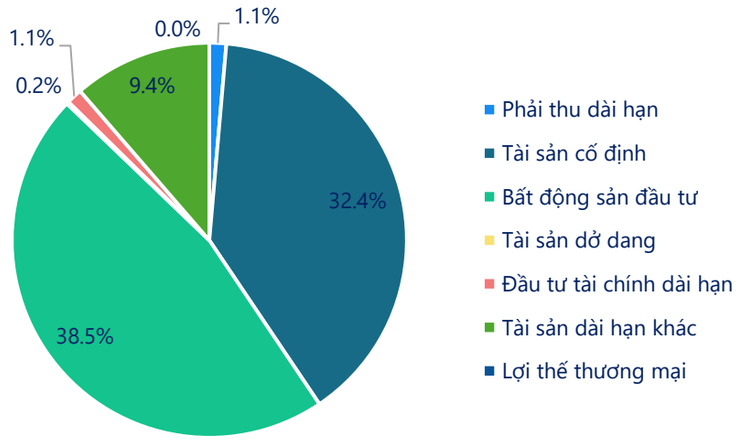
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

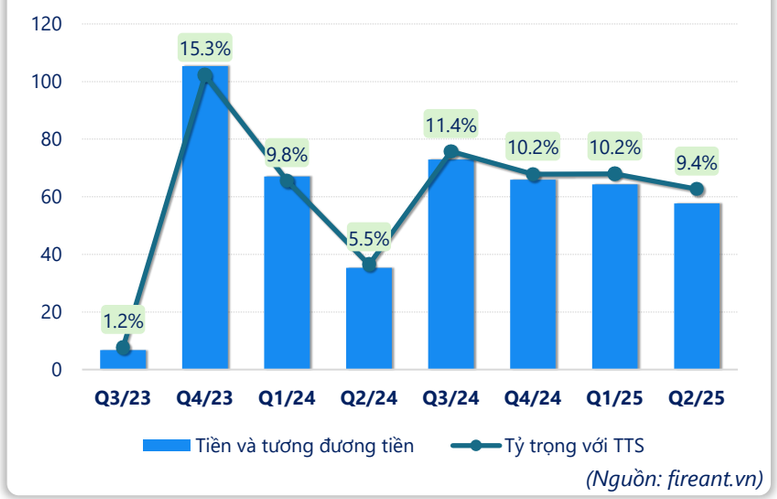


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

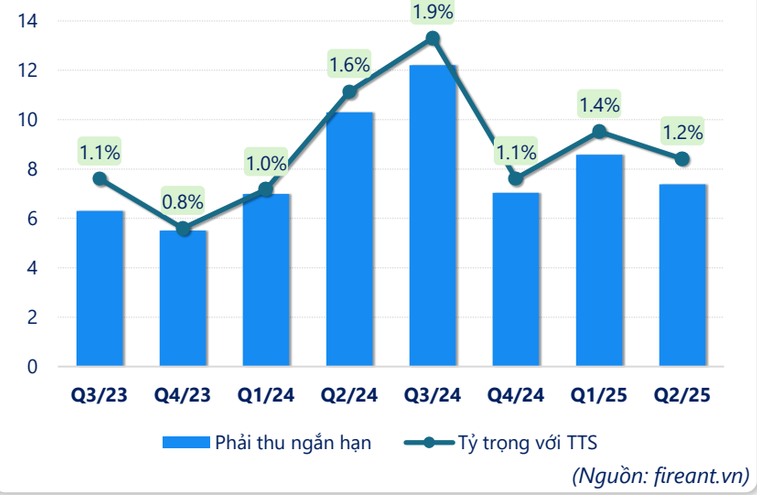
CTCP Nước giải khát Chương Dương (UPCOM: SCD)

Tiền và tương đương tiền



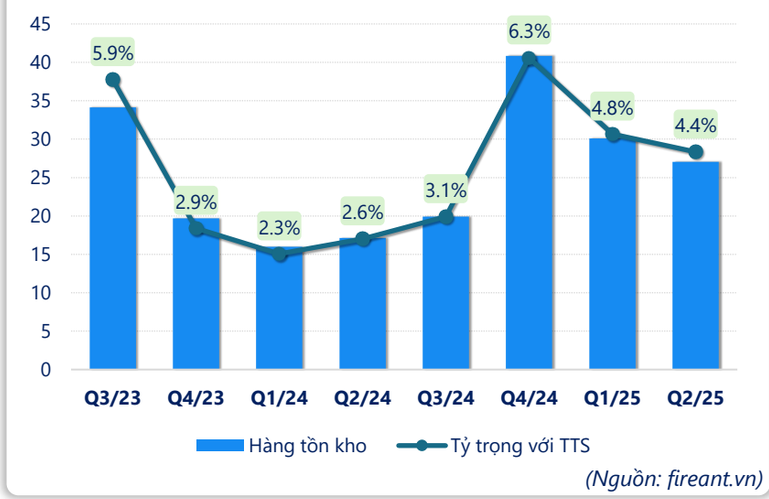
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



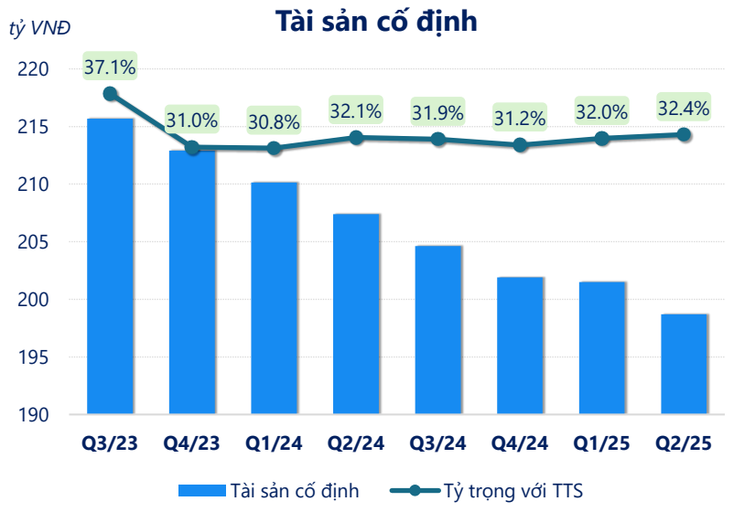
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



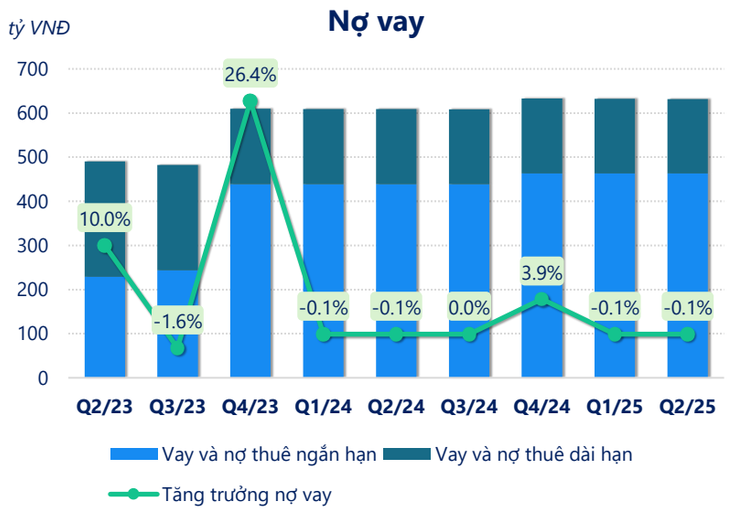
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



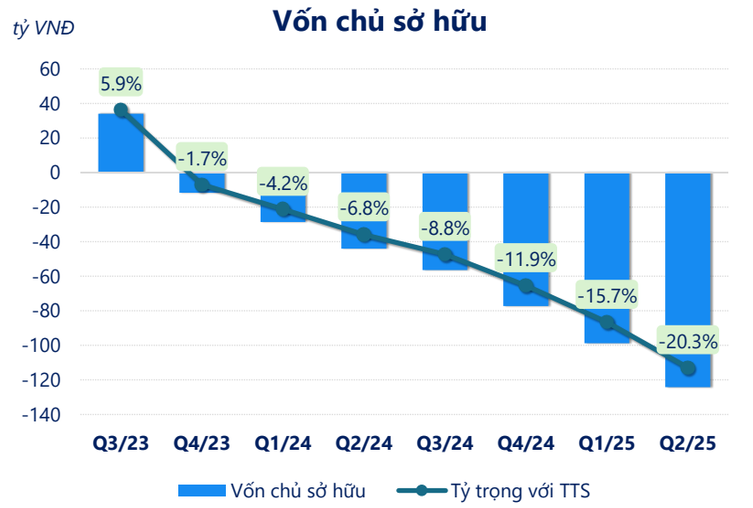
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

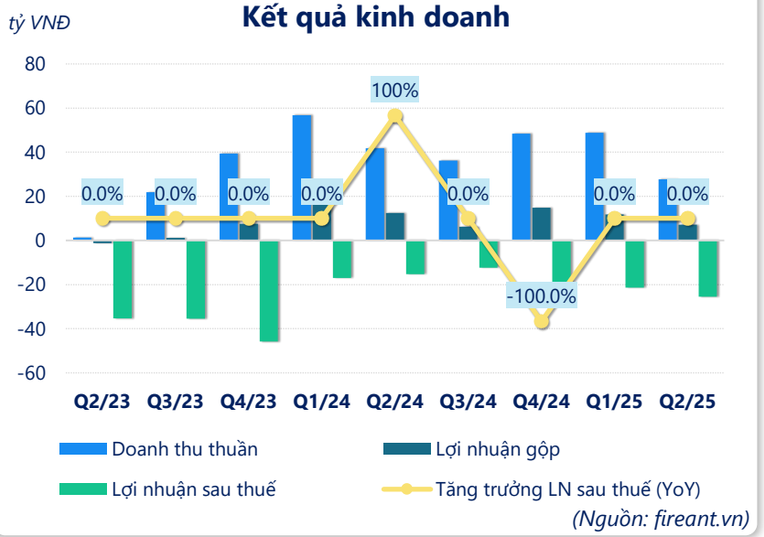


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

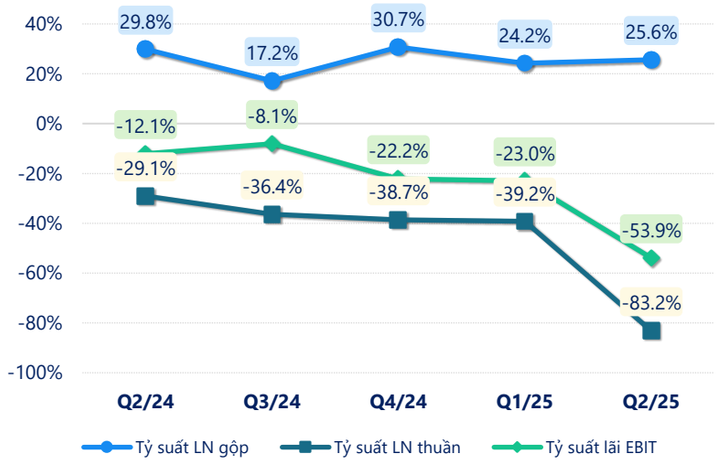
CTCP Nước giải khát Chương Dương (UPCOM: SCD)

Kết quả kinh doanh



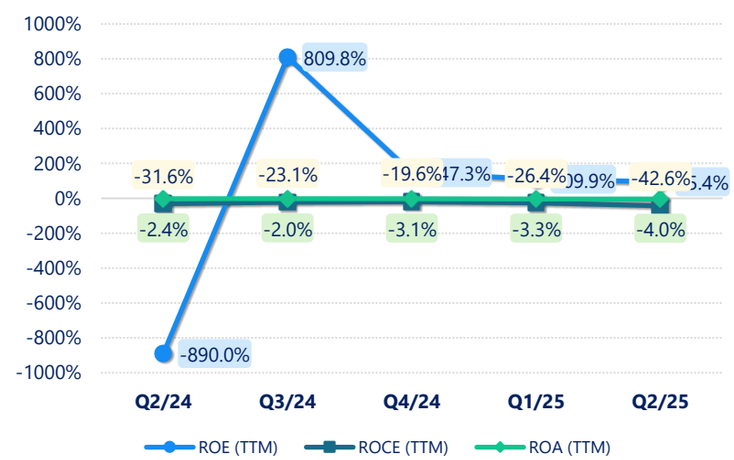
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



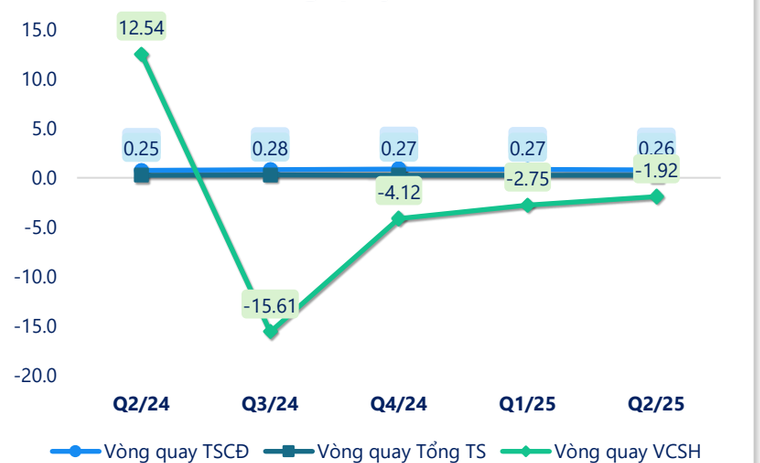
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



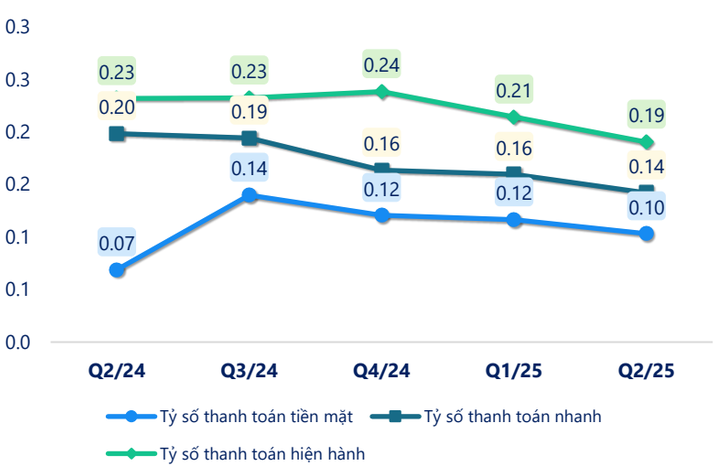
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



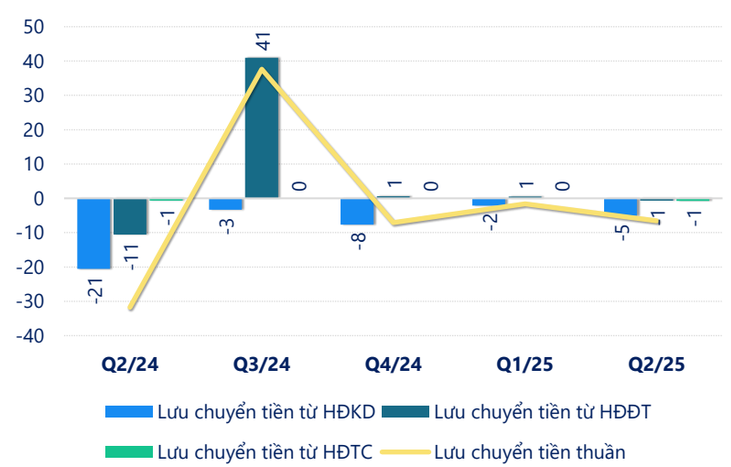
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

CTCP Nước giải khát Chương Dương (UPCOM: SCD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**613**	**647**	**-5.2%**
Tài sản ngắn hạn	106	130	-18.3%
Tiền và tương đương tiền	57.7	65.9	-12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.38	7.04	4.8%
Hàng tồn kho	27.0	40.9	-33.9%
Tài sản ngắn hạn khác	14.4	16.4	-12.7%
Tài sản dài hạn	**507**	**517**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	7.00	7.00	0.0%
Tài sản cố định	199	202	-1.6%
Bất động sản đầu tư	236	241	-2.1%
Tài sản dở dang	0.97	2.24	-56.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.50	6.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**57.6**	**58.0**	**-0.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	738	724	1.8%
Nợ ngắn hạn	**559**	**547**	**2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	463	463	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.0	41.9	-50.0%
Nợ dài hạn	178	178	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	169	169	-0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-124**	**-77.3**	**-60.7%**
Vốn chủ sở hữu	**-124**	**-77.3**	**-60.7%**
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	41.8	36.2	48.4	48.8	27.7
Giá vốn hàng bán	29.3	30.0	33.6	37.0	20.6
Lợi nhuận gộp	12.5	6.23	14.9	11.8	7.10
Doanh thu HĐTC	0.52	0.70	0.64	0.59	0.50
Chi phí TC	10.1	10.1	10.3	10.3	10.7
Chi phí lãi vay	10.1	10.1	10.3	10.3	10.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.9	3.83	16.5	17.0	15.2
Chi phí QLDN	3.09	6.13	7.35	4.23	4.82
LN thuần từ HĐKD	-12.1	-13.2	-18.7	-19.1	-23.0
Lợi nhuận khác	-3.02	0.10	-2.35	-2.46	-2.53
LN trước thuế	-15.2	-13.1	-21.1	-21.6	-25.6
Lợi nhuận sau thuế	-15.3	-12.4	-20.9	-21.4	-25.4
LNST của CĐ cty mẹ	-15.3	-12.4	-20.9	-21.4	-25.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.5	-3.31	-7.69	-2.17	-5.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	40.9	0.62	0.55	-0.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.64	0	0	0	-0.74
Tiền đầu kỳ	67.1	35.3	72.9	65.9	64.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-31.7**	**37.6**	**-7.08**	**-1.62**	**-6.58**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	35.3	72.9	65.9	64.3	57.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic